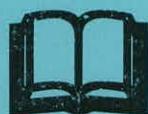


**TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

-----***-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2021**



MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021

- 1/ Bảng cân đối kế toán.
- 2/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- 3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- 4/ Thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.069.327.764	103.303.191.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	60.257.940.268	62.293.732.943
1. Tiền	111		25.257.940.268	42.293.732.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.315.305.629	17.466.285.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	29.833.889.452	16.367.325.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.184.603.089	256.509.499
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.296.813.088	842.450.958
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13.558.642.397	11.765.071.949
1. Hàng tồn kho	141	8	13.558.642.397	11.765.071.949
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.937.439.470	1.778.100.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.670.884.589	1.447.938.024
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			159.375.405
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	266.554.881	170.787.218
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.118.331.553	170.672.436.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		154.194.385.944	155.877.188.714

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Tài sản cố định hữu hình	221	10	152.439.818.740	153.919.021.179
- Nguyên giá	222		431.842.895.640	425.155.615.662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(279.403.076.900)	(271.236.594.483)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.754.567.204	1.958.167.535
- Nguyên giá	228		9.198.376.580	9.198.376.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.443.809.376)	(7.240.209.045)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.957.910.555	6.083.998.705
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	3.957.910.555	6.083.998.705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.966.035.054	8.711.248.794
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.530.977.372	5.276.191.112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.435.057.682	3.435.057.682
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		282.187.659.317	273.975.627.294

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		110.092.537.540	106.659.346.594
I. Nợ ngắn hạn	310		109.617.537.540	106.036.730.394
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	86.349.294.424	80.670.336.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.017.014.704	951.849.003
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	11.459.076.334	7.297.464.332
4. Phải trả người lao động	314		7.921.741.707	12.592.543.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		63.636.364	1.299.127.589
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.768.862.692	3.073.498.734
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.911.315	151.911.315

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		475.000.000	622.616.200
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		475.000.000	622.616.200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	172.095.121.777	167.316.280.700
I. Vốn chủ sở hữu	410		172.095.121.777	167.316.280.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		431.588.293	431.588.293
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.679.689.531	40.679.689.531
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.983.843.953	17.205.002.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.205.002.876	17.205.002.876
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.778.841.077	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		282.187.659.317	273.975.627.294

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thuý Nga

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ly Thành Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	187.345.836.653	186.284.147.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		187.345.836.653	186.284.147.100
4. Giá vốn hàng bán	11	19	134.315.016.050	128.932.118.566
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.030.820.603	57.352.028.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	328.913.024	105.249.170
7. Chi phí tài chính	22	21		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	22	31.420.805.690	34.066.390.607
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	16.038.397.679	18.446.279.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.900.530.258	4.944.607.270
11. Thu nhập khác	31	24	3.772.341	164.214.803
12. Chi phí khác	32	25	6.997.512	117.386.872
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.225.171)	46.827.931
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.897.305.087	4.991.435.201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.118.464.010	1.510.267.659
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.778.841.077	3.481.167.542
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 20. tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thuỳ Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Thành Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

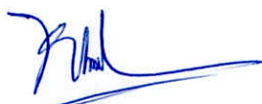
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.897.305.087	4.991.435.201
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.370.082.748	7.745.494.591
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(328.913.024)	(105.249.170)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.938.474.811	12.631.680.622
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.785.412.345)	(18.070.624.615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.793.570.448)	(1.493.750.594)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9.432.525.631	16.417.658.726
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.522.267.175	5.940.955.626
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.690.121.759)	(1.544.012.135)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(85.909.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.624.163.065	13.795.997.688
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.948.059.324)	(5.181.301.460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		328.913.024	91.746.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.619.146.300)	(15.089.554.657)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.809.440)	(21.631.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.809.440)	(21.631.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.035.792.675)	(1.315.188.469)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.293.732.943	23.972.454.503
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		60.257.940.268	22.657.266.034

Người lập biểu



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuý Nga

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2021



Lý Thành Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

Trong kỳ, Công ty đã áp dụng cách tính giá nước sạch mới theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 về giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh lộ trình 2019-2022, đồng thời giá mua sỉ nước sạch từ ngày 01/01/2021 là 6389,44

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền giao lưu hợp mặt cuối năm, chi phí điện thoại,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Mẫu số B09-DN

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) **Chính sách ưu đãi thuế**

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).

d) **Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Đối với thu nhập được ưu đãi thuế: Công ty áp dụng mức thuế suất 10%.

Đối với thu nhập thuộc hoạt động tài chính, thu nhập khác: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	189.002.427	165.174.844
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.068.937.841	42.128.558.099
- Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	20.000.000.000
	60.257.940.268	62.293.732.943

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH 1 TV	125.922.461	125.922.461
- Tiền nước Long An	854.151.068	1.288.434.500
- Phải thu gần mới ĐHN	490.628.975	693.928.975
- Phải thu tiền nước	27.924.866.906	13.672.581.491
- Khác	438.320.042	586.457.658
	29.833.889.452	16.367.325.085

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	166.801.674	142.851.674
- Công ty CP cấp nước Thủ Đức	Cty con Tcty	3.400.000	135.900.000
- Cty CPĐT - KD Nước Sạch Sài Gòn	Cty con Tcty	3.010.000	2.940.000
- XN truyền dẫn nước sạch Sài Gòn	Đvị thực thuộc Tcty	40.816.918	40.816.918

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	776.121.034	-	230.000.000	-
- Ký cược ký quỹ	314.000.000	-	232.000.000	-
- Trích trước lãi TGNH	121.808.219	-	298.767.123	-
- Phải thu khác (quyết thuế TNCN)	-	-	-	-
- Phải thu khác	84.883.835	-	81.683.835	-
	1.296.813.088	-	842.450.958	-

7. NỢ KHÓ ĐÒI

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Cty TNHH CKHK Thịnh Hưng	-	-	101.442.000	-
- Cty TNHH SX Mạnh Đức	-	-	60.883.300	-
- Cty CP Gia Phát Hải Phòng	-	-	32.173.680	-
- Các khoản tiền nước	-	-	2.648.339.100	-
	-	-	2.842.838.080	-

Danh sách xóa nợ khó đòi

31/12/2020

- Cty TNHH CKHK Thịnh Hưng	101.442.000	-
- Cty TNHH SX Mạnh Đức	60.883.300	-
- Cty CP Gia Phát Hải Phòng	32.173.680	-
- Các khoản tiền nước	2.648.339.100	-
	2.842.838.080	-

Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng	Tổng nợ đã xóa	Số dư 31/12/2020	Thu hồi trong kỳ	Số dư 31/03/2021
- Cty TNHH CKHK Thịnh Hưng	101.442.000	101.442.000		101.442.000
- Cty TNHH SX Mạnh Đức	60.883.300	60.883.300		60.883.300
- Cty CP Gia Phát Hải Phòng	32.173.680	32.173.680		32.173.680
- Các khoản tiền nước	2.648.339.100	2.648.339.100	3.769.920	2.644.569.180
	2.842.838.080	2.842.838.080	3.769.920	2.839.068.160

8. HÀNG TỒN KHO

31/03/2021

01/01/2021

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.256.358.216	-	10.485.052.434	-
- Công cụ, dụng cụ	56.610.692	-	72.210.692	-
- CP SXKD dở dang	1.109.971.913	-	1.162.585.145	-
- Thành phẩm	135.701.576	-	45.223.678	-
	13.558.642.397	-	11.765.071.949	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

31/03/2021

01/01/2021

- Phát triển mạng lưới cấp nước	3.490.679.233	3.560.184.929
- Di dời hệ thống cấp nước	329.246.992	329.246.992
- Thay đại xám và ống nhánh	137.984.330	137.984.330
- Chi phí sửa chữa ống mục	-	2.056.582.454
- Khác	-	107.640.000
	3.957.910.555	6.191.638.705

10. Tài sản cố định hữu hình (đính kèm)

11. Tài sản cố định vô hình (đính kèm)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	810.086.677	1.331.140.112
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	860.797.912	116.797.912
	1.670.884.589	1.447.938.024

b) Dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.130.977.372	2.562.989.953
Chi phí phân bổ (thay ĐHN miễn phí)	400.000.000	2.713.201.159
	2.530.977.372	5.276.191.112

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Kinh phí công đoàn	243.935.166	242.381.909
- Kinh phí Đảng	69.230.642	40.500.027
- Phải trả về cổ phần hóa	11.204.668	11.204.668
- Cổ tức phải trả	788.533.040	829.342.480
- Phải trả CB CNV	7.561.590	322.781.527
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.216.472.000	1.196.472.000
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	66.803.995	66.803.995
- Phải trả phải nộp khác	365.121.591	364.012.128
	<u>2.768.862.692</u>	<u>3.073.498.734</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán chi tiết nhà cung cấp				
- Cty TNHH P.T.P	971.850.000	971.850.000	865.562.500	865.562.500
- Cty TNHH TM N.T.P	2.998.635.200	2.998.635.200	256.850.000	256.850.000
- Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	78.039.850.036	78.039.850.036	69.719.083.554	69.719.083.554
- Cty TNHH XD TM DL Hồng Đăng	757.917.660	757.917.660	1.594.547.398	1.594.547.398
- Cty CP TVXD Tín Hưng	385.809.180	385.809.180	1.739.243.984	1.739.243.984
- Cty TNHH SX & XD Nhân Việt	862.803.540	862.803.540	1.875.232.533	1.875.232.533
- Phải trả các đối tượng khác	2.332.428.808	2.332.428.808	4.619.816.132	4.619.816.132
	<u>86.349.294.424</u>	<u>86.349.294.424</u>	<u>80.670.336.101</u>	<u>80.670.336.101</u>
b. Phải trả các bên liên quan				
	Mối quan hệ		<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2020</u>
Tổng Công ty:	Cty mẹ			
- Mua sỉ nước sạch			76.617.037.986	69.719.083.554
- Nhượng bán vật tư			1.334.674.000	

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đính kèm)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng			1.502.832.503	1.083.403.091		419.429.412
Tổng thuế TNDN hiện hành		1.690.121.759	1.118.464.010	1.690.121.759		1.118.464.010
Thuế thu nhập cá nhân	170.787.218		889.040.917	984.808.580	266.554.881	
Thuế đất, tiền thuê đất			4.457.002.649			4.457.002.649
Các loại thuế khác			25.786.213	25.786.213		-
Phí, lệ phí		5.607.342.573	16.579.499.803	16.722.662.113		5.464.180.263
	170.787.218	7.297.464.332	24.572.626.095	20.506.781.756	266.554.881	11.459.076.334

10. Tài sản cố định hữu hình:

Kh khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư 01/01/2021	27.521.530.209	36.490.918.146	354.754.206.084	6.125.337.223	263.624.000	425.155.615.662
- Mua trong kỳ		547.000.000				547.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	84.188.000		6.056.091.978			6.140.279.978
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/03/2021	27.605.718.209	37.037.918.146	360.810.298.062	6.125.337.223	263.624.000	431.842.895.640
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2021	14.991.160.583	22.268.945.634	229.557.857.236	4.155.007.030	263.624.000	271.236.594.483
- Khấu hao trong kỳ	303.691.018	1.205.925.395	6.469.115.423	187.750.581		8.166.482.417
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/03/2021	15.294.851.601	23.474.871.029	236.026.972.659	4.342.757.611	263.624.000	279.403.076.900
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2021	12.530.369.626	14.221.972.512	125.196.348.848	1.970.330.193		153.919.021.179
- Tại ngày 31/03/2021	12.310.866.608	13.563.047.117	124.783.325.403	1.782.579.612		152.439.818.740

11. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư 01/01/2021				9.198.376.580		9.198.376.580
- Mua trong kỳ						
- Tạo từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/03/2021				9.198.376.580		9.198.376.580
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2021				7.240.209.045		7.240.209.045
- Khấu hao trong kỳ				203.600.331		203.600.331
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/03/2021				7.443.809.376		7.443.809.376
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2021				1.958.167.535		1.958.167.535
- Tại ngày 31/03/2021				1.754.567.204		1.754.567.204

11. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư 01/01/2021				9.198.376.580		9.198.376.580
- Mua trong kỳ						
- Tạo từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/03/2021				9.198.376.580		9.198.376.580
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2021				7.240.209.045		7.240.209.045
- Khấu hao trong kỳ				203.600.331		203.600.331
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/03/2021				7.443.809.376		7.443.809.376
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2021				1.958.167.535		1.958.167.535
- Tại ngày 31/03/2021				1.754.567.204		1.754.567.204

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

16. Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/20120	109.000.000.000	431.588.293	40.171.308.306	15.254.380.256	164.857.276.855
Lãi trong năm				16.340.210.738	16.340.210.738
Tăng do phân phối lợi nhuận			508.381.225	(508.381.225)	-
Trích quỹ khen thưởng				(3.698.319.393)	(3.698.319.393)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(372.887.500)	(372.887.500)
Chi trả cổ tức				(9.810.000.000)	(9.810.000.000)
Số dư 31/12/2020	109.000.000.000	431.588.293	40.679.689.531	17.205.002.876	167.316.280.700
Số dư 01/01/2021	109.000.000.000	431.588.293	40.679.689.531	17.205.002.876	167.316.280.700
Lãi trong năm				4.778.841.077	4.778.841.077
Tăng do phân phối lợi nhuận					
Trích quỹ khen thưởng					
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành					
Chi trả cổ tức					
Số dư 31/03/2021	109.000.000.000	431.588.293	40.679.689.531	21.983.843.953	172.095.121.777

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2021	Quý 1 Năm 2020
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	183.230.882.282	181.037.395.844
Doanh thu hoạt cấp nước Long An	2.420.153.096	2.373.514.025
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	714.975.238	810.211.185
Doanh thu nước Sawanew	755.189.994	1.061.191.345
Doanh thu hoạt động khác (nhượng v.tr, kiểm định...)	198.136.035	806.267.461
Doanh thu cung cấp dịch vụ BĐS	26.500.008	195.567.240
	187.345.836.653	186.284.147.100

*** Doanh thu các bên liên quan**

Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	34.452.727	27.731.818
Cty Kinh doanh nước sạch Sài Gòn	Cty con Tcty	9.545.454	8.209.090
Cty CPCN Chợ Lớn	Cty con Tcty	10.763.636	16.336.363
Cty CPCN Thủ Đức	Cty con Tcty	10.227.272	4.045.454
Nhà Máy nước Thủ Đức	Đvị trực thuộc	1.936.363	3.790.909
XN Cấp nước Cần Giờ	Đvị trực thuộc	516.363	1.313.636

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	131.136.104.851	125.645.627.676
Giá vốn cung cấp nước Long An	1.966.535.453	2.011.261.905
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	572.756.818	665.721.843
Giá vốn Sawanew	513.106.170	609.507.142
Giá vốn các hoạt động khác	126.512.758	0
	134.315.016.050	128.932.118.566

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi	328.913.024	105.249.170
	328.913.024	105.249.170

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2021	Quý 1 Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.706.846.928	10.257.379.567
Chi phí nhân công	15.596.634.852	15.809.987.380
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.585.555.611	5.242.629.293
Chi phí khấu hao TCCĐ Long An	132.830.436	97.666.470
Chi phí bán hàng nước Sawanew	369.817.651	437.297.506

Chi phí chống thất thoát nước	1.934.931.741	2.152.968.572
Chi phí khác	94.188.471	68.461.819
	31.420.805.690	34.066.390.607

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu vật liệu	809.380.446	540.261.382
Chi phí nhân viên quản lý	7.278.802.246	7.600.647.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	805.023.740	645.790.491
Thuế, phí, lệ phí	4.482.788.862	4.460.972.646
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.977.756	446.645.512
Chi phí khác	2.205.424.629	4.751.962.585
	16.038.397.679	18.446.279.827

24 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ phí BVMT được hưởng	-	164.212.187
Thu nhập khác	3.772.341	2.616
	3.772.341	164.214.803

25 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác	6.997.512	1.294
Chi phí phụ cấp lưu động	-	117.385.578
	6.997.512	117.386.872

Người lập biểu



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuỳ Nga

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Thành Tài